TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
Ký ngày: 18/07/2022 14:58:17

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**140.446.979.287**	**119.570.973.197**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**102.420.543.274**	**61.717.637.816**
1.	Tiền	111		85.420.543.274	54.717.637.816
2.	Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	7.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	6	**11.100.000.000**	**26.100.000.000**
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.100.000.000	26.100.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**19.119.965.670**	**18.652.122.320**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.645.791.798	21.658.557.624
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.925.696.726	1.796.321.121
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.863.224.179	350.039.390
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(5.314.747.033)	(5.152.795.815)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**6.975.476.635**	**10.036.475.571**
1.	Hàng tồn kho	141	11	6.975.476.635	10.036.475.571
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**830.993.708**	**3.064.737.490**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	517.800.000	1.938.200.000
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	172.925.340	3.026.498
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	140.268.368	1.123.510.992
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**184.268.969.148**	**176.894.173.081**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**186.696.346**	**186.696.346**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	9	1.344.665.431	1.344.665.431
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**169.688.701.068**	**164.052.064.629**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	169.433.953.501	163.659.817.066
	- Nguyên giá	222		385.141.349.082	363.652.766.910
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(215.707.395.581)*	*(199.992.949.844)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	254.747.567	392.247.563
	- Nguyên giá	228		3.885.423.520	3.885.423.520
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(3.630.675.953)*	*(3.493.175.957)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**9.101.800.946**	**9.061.785.674**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	9.101.800.946	9.061.785.674
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.291.770.788**	**3.593.626.432**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	449.755.200	899.510.400
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	4.842.015.588	2.694.116.032
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**324.715.948.435**	**296.465.146.278**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**104.601.966.819**	**78.184.601.349**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**88.678.483.428**	**60.245.396.224**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	30.958.950.953	31.160.593.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.507.690.954	3.258.468.377
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	31.360.242.983	2.945.609.716
4. Phải trả người lao động	314		5.526.837.140	10.831.108.884
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	577.055.789	1.707.850.433
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.996.635.760	994.850.801
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.031.843.468	4.031.843.468
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	6.719.226.381	5.315.071.399
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.923.483.391**	**17.939.205.125**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	15.923.483.391	17.939.205.125
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**220.113.981.616**	**218.280.544.929**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**220.113.981.616**	**218.280.544.929**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.014.264.055	79.347.569.991
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.499.717.561	45.332.974.938
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.777.328.059	19.777.328.059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.722.389.502	25.555.646.879
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**324.715.948.435**	**296.465.146.278**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
M.S.D.N: 0304789925 - C.T.C.P
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ NHƯ KHÁNH	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	NGUYỄN DOÃN XÃ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	24	**115.715.692.004**	**111.745.432.233**	**213.889.108.998**	**219.378.987.482**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	**7.687.500**	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**10**		**115.715.692.004**	**111.745.432.233**	**213.881.421.498**	**219.378.987.482**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	25	**73.498.225.518**	**73.696.029.298**	**138.925.152.902**	**147.171.823.993**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**		**42.217.466.486**	**38.049.402.935**	**74.956.268.596**	**72.207.163.489**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	242.735.436	531.511.560	376.420.159	690.438.643
7. Chi phí tài chính	22	27	374.958.858	494.232.988	712.852.102	893.892.783
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*374.958.858*	*494.232.988*	*712.852.102*	*893.892.783*
8. Chi phí bán hàng	25	28	14.925.850.133	14.266.852.009	27.979.883.698	27.056.497.814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.688.729.033	9.747.660.584	21.758.864.898	17.056.150.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**14.470.663.898**	**14.072.168.914**	**24.881.088.057**	**27.891.061.131**
11. Thu nhập khác	31	30	21.885.361	153.188.034	455.981.908	156.650.079
12. Chi phí khác	32		75.900.722	163.419.893	494.862.588	170.515.618
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(54.015.361)**	**(10.231.859)**	**(38.880.680)**	**(13.865.539)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**14.416.648.537**	**14.061.937.055**	**24.842.207.377**	**27.877.195.592**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	3.034.706.107	3.840.317.159	5.119.817.875	5.221.843.013
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.381.942.430**	**10.221.619.896**	**19.722.389.502**	**22.655.352.579**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1.216**	**1.092**	**2.107**	**2.420**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
M.S.D.N: 0304789925 - C.T.C.P
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ NHƯ KHÁNH	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	NGUYỄN DOÃN XÃ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**24.842.207.377**	**27.877.195.592**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		15.851.945.733	14.378.651.658
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	3		161.951.218	214.828.373
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(376.420.159)	(690.438.643)
- Chi phí lãi vay	6		712.852.102	893.892.783
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**41.192.536.271**	**42.674.129.763**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(72.245.307)	(4.755.887.617)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		913.099.380	1.314.653.050
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.247.332.871	(1.640.980.533)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.870.155.200	1.402.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(712.852.102)	(908.457.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.033.898.808)	(3.805.204.040)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		46.120.000	40.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.298.917.833)	(4.556.569.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**54.151.329.672**	**29.763.683.231**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.852.162.760)	(15.758.558.174)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		15.000.000.000	1.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		632.214.680	512.273.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(6.219.948.080)**	**(14.246.284.736)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.015.721.734)	(2.015.721.734)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.212.754.400)	(5.604.049.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(7.228.476.134)**	**(7.619.770.899)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**40.702.905.458**	**7.897.627.596**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**61.717.637.816**	**64.561.535.427**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**102.420.543.274**	**72.459.163.023**

NGUYỄN THỊ NHƯ KHÁNH	**NGUYỄN HỮU CƯỜNG**	**NGUYỄN DOÃN XÃ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 là 93.600.000.000 VND tương đương với 9.360.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BTW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước.;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 233 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền

gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	415.173.954	185.457.625
Tiền gửi ngân hàng	85.005.369.320	54.532.180.191
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	7.000.000.000
	102.420.543.274	**61.717.637.816**

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	11.100.000.000	26.100.000.000
	11.100.000.000	**26.100.000.000**

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	210.680.993
Các khách hàng khác		
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015	855.514.440	855.514.440
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2016	293.816.490	293.816.490
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011 - 2012	202.507.860	202.507.860
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017	2.218.966.860	2.218.966.860
+ Khách hàng sử dụng nước khác	14.864.305.155	17.877.070.981
	18.645.791.798	**21.658.557.624**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cty TNHH Xây dựng Lộc An Khang	347.127.132	-
Cty TNHH XD - TM Cầu đường Vĩnh Hưng	772.647.350	-
Cty CP ĐT Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt	424.819.352	297.998.352
Cty CP Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	604.823.632	-
Cty CP XD Minh Trang	-	871.881.000
Khác	776.279.260	626.441.769
	2.925.696.726	**1.796.321.121**

9. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.813.949.538	-	-	-
Lãi dự thu	29.253.972	-	285.048.493	-
Thuế GTGT chờ kê	20.020.669	-	64.990.897	-
Khác	-	-	-	-
	2.863.224.179	**-**	**350.039.390**	**-**

Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	186.696.346	-	186.696.346	-
Phải thu biển thủ tiền nước (i)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
	1.344.665.431	**(1.157.969.085)**	**1.344.665.431**	**(1.157.969.085)**

(i) Đây là số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/04/2016, Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 27/06/2022, Công ty đã gửi văn bản số 1464/CNBT-TCHC đến Chi cục thi hành án Dân sự quận Tân Bình về việc thi hành án đối với ông Lê Trung Huy, Chi cục thi hành án ghi nhận ý kiến của Công ty để làm cơ sở giải quyết vụ thi hành án. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 100% (quá hạn nợ từ 3 năm trở lên tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 đối với khoản thu này.

10. Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biển thủ	1.157.969.085		1.157.969.085	-
+ Phải thu tiền nước khó đòi	3.591.118.071	1.847.176.687	3.370.818.145	1.788.827.980
+ Truy thu tiền nước theo thanh tra Bộ Tài chính năm 2015 (ii)	855.514.440		855.514.440	-
+ Truy thu tiền nước theo Kiểm toán Nhà nước năm 2015 (iii)	293.816.490		293.816.490	-
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra thuế 2011 - 2012 (iv)	202.507.860		202.507.860	-
+ Truy thu tiền nước theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017 (v)	2.218.966.860		2.218.966.860	-
	8.319.892.806	**1.847.176.687**	**8.099.592.880**	**1.788.827.980**

(ii) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài Chính năm 2015. Tại ngày 30/06/2022, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm);

(iii) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tại ngày 30/06/2022, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm).

(iv) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tại ngày 30/06/2022, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm).

(v) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2018. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2018. Tại ngày 30/06/2022, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm).

11. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	**6.975.476.635**	**-**	**10.036.475.571**	**-**
Nguyên liệu vật liệu	6.975.476.635	-	9.878.041.934	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	158.433.637	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	**4.842.015.588**	**-**	**2.694.116.032**	**-**
	11.817.492.223	**-**	**12.730.591.603**	**-**

12. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	517.800.000	1.938.200.000
	517.800.000	**1.938.200.000**
Dài hạn		
Phần mềm Arcgis	449.755.200	899.510.400
	449.755.200	**899.510.400**

13. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	**3.842.656.054**	**9.785.140.689**	**338.793.675.993**	**11.231.294.174**	**363.652.766.910**
Mua trong kỳ	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	20.863.096.172	595.486.000	21.458.582.172
Tại ngày 30/06/2022	**3.842.656.054**	**9.815.140.689**	**359.656.772.165**	**11.826.780.174**	**385.141.349.082**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	**3.595.686.797**	**8.944.074.443**	**178.599.444.348**	**8.853.744.256**	**199.992.949.844**
Khấu hao trong kỳ	98.787.696	194.772.446	14.845.254.008	575.631.587	15.714.445.737
Tại ngày 30/06/2022	**3.694.474.493**	**9.138.846.889**	**193.444.698.356**	**9.429.375.843**	**215.707.395.581**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	246.969.257	841.066.246	160.194.231.645	2.377.549.918	**163.659.817.066**
Tại ngày 30/06/2022	**148.181.561**	**676.293.800**	**166.212.073.809**	**2.397.404.331**	**169.433.953.501**

14. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	3.885.423.520	3.885.423.520
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2022	**3.885.423.520**	**3.885.423.520**
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	3.493.175.957	3.493.175.957
Số khấu hao trong kỳ	137.499.996	137.499.996
Tại ngày 30/06/2022	**3.630.675.953**	**3.630.675.953**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	392.247.563	392.247.563
Tại ngày 30/06/2022	**254.747.567**	**254.747.567**

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	1.339.742.181	364.232.727
Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước	7.762.058.765	8.697.552.947
	9.101.800.946	**9.061.785.674**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
Cty CP KT XD Phương Nguyễn	338.749.964	1.348.360.245
Cty CP ĐT Phát triển Nước và MT Đại Việt	60.292.422,00	269.420.889
Cty CP ĐT XD Cấp thoát nước Thiên Phú	1.247.103.967	135.683.490
Cty CP Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	254.021.307	991.055.686
Cty TNHH Lộc An Khang	302.179.345	363.112.204
Cty TNHH Thiết bị Hải Ngoại	1.056.000.000	-
Cty TNHH XD - TM - Cầu đường Vĩnh Hưng	852.493.834	783.616.676
Tổng Cty Cơ khí GTVT - TNHH MTV	539.801.626	-
Khác	3.021.474.671	3.547.352.650
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn MTV	23.286.833.817	23.721.991.306
	30.958.950.953	**31.160.593.146**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
Ký quỹ sử dụng nước, lắp đặt, sang tên ĐHN	861.200.000	684.750.256
Khách hàng sử dụng nước	1.336.122.870	2.255.931.384
Kiểm định đồng hồ nước	88.900.000	84.150.000
Khác	221.468.084	233.636.737
	2.507.690.954	**3.258.468.377**

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá dịch vụ thoát nước	-	-	27.737.140.421	-	27.737.140.421	-
Thuế GTGT dịch vụ thoát nước	-	-	2.801.867.503	(2.213.471.048)	588.396.455	-
Thuế GTGT	-	(3.026.498)	10.718.363.008	(10.888.261.850)		(172.925.340)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(51.212.960)	5.119.817.875	(2.033.898.808)	3.034.706.107	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(1.072.298.032)	1.646.006.286	(668.681.943)	-	(94.973.689)
Phí bảo vệ môi trường	2.945.609.716	-	2.433.307.500	(5.424.211.895)	-	(45.294.679)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.254.809.097	(1.254.809.097)	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	2.945.609.716	**(1.126.537.490)**	**51.714.311.690**	**(22.486.334.641)**	**31.360.242.983**	**(313.193.708)**

Giá dịch vụ thoát nước

Ngày 01/06/2021, Thành phố ban hành Quyết định 17/2021/QĐ-UBND về giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải, mức thu năm 2022 là 15% tính trên giá nước cấp. Do tới thời điểm báo cáo chưa có hướng dẫn cụ thể về thủ tục kê khai và Cơ quan tiến hành thu nên Công ty trích theo tỷ lệ quy định và vẫn đang theo dõi trên sổ kế toán như một khoản phải nộp Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước

Là khoản thuế giá trị gia tăng tính trên 15% giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (năm 2022). Công ty thu hộ, kê khai và nộp thay phần thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước hàng tháng với mức thuế suất 10%.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ, dịch vụ trong nước là 5% và 10%. Kể từ 01/02/2022, một số mặt hàng dịch vụ được giảm thuế suất giá trị gia tăng còn 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hiện áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**24.842.207.377**	**27.877.195.592**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế để tính Thuế TNDN	*756.881.998*	*260.515.110*
Thu nhập chịu thuế	**25.599.089.375**	**28.137.710.702**
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi thuế suất	-	4.056.991.276
Thu nhập không ưu đãi thuế suất	25.599.089.375	24.080.719.426
Thuế suất ưu đãi	*0%*	*10%*
Thuế suất không ưu đãi	*20%*	*20%*
Thuế TNDN do áp dụng thuế suất ưu đãi	-	405.699.128
Thuế TNDN phải nộp theo thuế phổ thông	5.119.817.875	4.816.143.885
Chi phí thuế TNDN	**5.119.817.875**	**5.221.843.013**

Phí bảo vệ môi trường

Công ty nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động mua, bán nước sạch với mức 10% trên giá bán nước

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	185.185.185	684.012.318
Chi phí sửa chữa đường ống	119.666.699	828.511.392
Chi phí khác	272.203.905	195.326.723
	577.055.789	**1.707.850.433**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	138.078.708	136.803.910
Kinh phí Đảng	38.384.411	66.114.578
Cổ tức phải trả cổ đông	6.590.352.110	571.106.510
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	129.820.531	120.825.803
	6.996.635.760	**994.850.801**

21. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		30/06/2022	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	21.971.048.593	21.971.048.593	19.955.326.859	19.955.326.859
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**17.939.205.125**	**17.939.205.125**	**15.923.483.391**	**15.923.483.391**

21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2022	**Số tiền vay phát sinh trong năm**	**Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn**	**Số tiền vay đã trả trong năm**	**30/06/2022**
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.031.843.468		2.015.721.734	(2.015.721.734)	4.031.843.468
	4.031.843.468	**-**	**2.015.721.734**	**(2.015.721.734)**	**4.031.843.468**

21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2022	**Số tiền vay phát sinh trong năm**	**Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn**	**Số tiền vay đã trả trong năm**	**30/06/2022**
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN	17.939.205.125	-	(2.015.721.734)	-	15.923.483.391
	17.939.205.125	**-**	**(2.015.721.734)**	**-**	**15.923.483.391**

Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ("Agribank Chi nhánh Chợ Lớn") theo 3 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần dài hạn số 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017. Số tiền vay tối đa: 9.860.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 4.376.757.097 VND. Thời hạn

vay: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay của Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201701301/HĐTD, ngày 14/12/2017. Số tiền vay tối đa là 14.700.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 5.603.753.093 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201801191/HĐTD, ngày 25/12/2018. Số tiền vay tối đa là 24.900.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 9.974.816.669 VND.Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2022	Tăng do trích từ lợi nhuận	Nhận các quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	5.238.919.207	4.178.129.611	46.120.000	(4.712.317.833)	4.750.850.985
Quỹ phúc lợi	76.152.192	2.241.223.204	-	(349.000.000)	1.968.375.396
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	237.600.000	-	(237.600.000)	-
	5.315.071.399	**6.656.952.815**	**46.120.000**	**(5.298.917.833)**	**6.719.226.381**

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**93.600.000.000**	**68.573.375.931**	**48.043.222.119**	**210.216.598.050**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	25.555.646.879	25.555.646.879
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	10.774.194.060	(16.097.894.060)	(5.323.700.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(12.168.000.000)	(12.168.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	**93.600.000.000**	**79.347.569.991**	**45.332.974.938**	**218.280.544.929**
Tại ngày 01/01/2022	**93.600.000.000**	**79.347.569.991**	**45.332.974.938**	**218.280.544.929**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	19.722.389.502	19.722.389.502
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	7.666.694.064	(14.323.646.879)	(6.656.952.815)
Chia cổ tức năm 2021	-		(11.232.000.000)	(11.232.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	**93.600.000.000**	**87.014.264.055**	**39.499.717.561**	**220.113.981.616**

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 93.600.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	49.747.000.000	53,15	49.747.000.000	53,15
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85	43.853.000.000	46,85
	93.600.000.000	**100,00**	**93.600.000.000**	**100,00**

23.3 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.360.000*	*9.360.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.360.000*	*9.360.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

24. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	212.831.160.975	218.341.982.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.057.948.023	1.037.004.666
Các khoản giảm trừ	(7.687.500)	-
	213.881.421.498	**219.378.987.482**

25. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	138.546.498.924	146.691.971.242
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	378.653.978	479.852.751
	138.925.152.902	**147.171.823.993**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	376.420.159	690.438.643
	376.420.159	**690.438.643**

27. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	712.852.102	893.892.783
	712.852.102	**893.892.783**

28. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	11.194.883.572	11.793.402.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.615.658.041	14.147.657.995
Chi phí sửa chữa ống mục	744.016.990	839.057.235
Chi phí bán hàng khác	425.325.095	276.380.074
	27.979.883.698	**27.056.497.814**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.060.814.466	11.325.710.818
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.101.992.161	1.059.669.047
Khấu hao TSCĐ	236.287.692	230.993.663
Thuế, phí và lệ phí	1.257.809.097	1.002.193.050
Chi phí dự phòng	161.951.218	214.828.373
Chi phí xử lý công nợ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.767.811.758	1.555.610.338
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.172.198.506	1.667.145.115
	21.758.864.898	**17.056.150.404**

30. Thu nhập khác

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021 VND
Hoàn nhập dự phòng tiền nước khó đòi	3.654.420	4.370.625
Hoàn trả tiền bồi thường di dời hệ thống	432.195.852	150.395.454
Thu khác	20.131.636	1.884.000
	455.981.908	**156.650.079**

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.191.696.886	7.167.426.890
Chi phí nhân công	30.949.784.964	31.936.448.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.851.945.733	14.378.651.658
Chi phí dự phòng	161.951.218	214.828.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.213.614.652	1.388.694.419
Chi phí khác	7.957.324.859	4.005.387.286
	64.326.318.312	**59.091.437.608**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng
Ngày 30/06/2022			
Phải trả người bán	30.958.950.953	-	30.958.950.953
Chi phí phải trả	577.055.789	-	577.055.789
Phải trả khác	6.820.172.641	-	6.820.172.641
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.031.843.468	15.923.483.391	19.955.326.859
	42.388.022.851	**15.923.483.391**	**58.311.506.242**
Ngày 01/01/2022			
Phải trả người bán	31.160.593.146	-	31.160.593.146
Chi phí phải trả	1.707.850.433	-	1.707.850.433
Phải trả khác	791.932.313	-	791.932.313
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.031.843.468	17.939.205.125	21.971.048.593
	37.692.219.360	**17.939.205.125**	**55.631.424.485**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 21*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.100.000.000	26.100.000.000	11.100.000.000	26.100.000.000
Phải thu khách hàng	18.435.110.865	21.658.557.624	18.435.110.865	21.658.557.624
Phải thu các bên liên quan	210.680.933	210.680.993	210.680.933	210.680.993
Phải thu khác	1.187.223.057	1.443.017.578	1.187.223.057	1.443.017.578
Các khoản cầm cố, kỹ quỹ, kỹ cược	186.696.346	186.696.346	186.696.346	186.696.346
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.420.543.274	61.717.637.816	102.420.543.274	61.717.637.816
	133.540.254.475	**111.316.590.357**	**133.540.254.475**	**111.316.590.357**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	5.664.271.909	7.438.601.840	5.664.271.909	7.438.601.840
Phải trả các bên liên quan	25.294.679.044	23.721.991.306	25.294.679.044	23.721.991.306
Chi phí phải trả	577.055.789	1.707.850.433	577.055.789	1.707.850.433
Phải trả khác	229.820.531	220.825.803	229.820.531	220.825.803
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	19.955.326.859	21.971.048.593	19.955.326.859	21.971.048.593
	51.721.154.132	**55.060.317.975**	**51.721.154.132**	**55.060.317.975**

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày

báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

33.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	1.249.351.474	1.283.869.440

33.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

		Lũy kế đến Quý 2 năm 2022 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2021 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV			
	Mua nước sạch	124.337.583.186	132.193.034.603
	Mua vật tư, dịch vụ	-	54.248.500
	Thuê tài sản hoạt động	500.516.734	500.516.734
	Chia cổ tức	5.969.640.000	6.467.110.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước			
	Mua vật tư, dịch vụ	202.521.600	13.939.200
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn			
	Mua vật tư, dịch vụ	69.552.000	-

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	210.680.993	210.680.993
Phải trả người bán ngắn hạn	23.286.833.817	23.721.991.306
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh		
Trả trước người bán ngắn hạn	66.334.001	66.334.001
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	35.200.000
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	68.640.000

34. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 14 tháng 07 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
M.S.D.N: 0304789925 - C.T.C.P
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ NHƯ KHÁNH	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	NGUYỄN DOÃN XÃ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2022